CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 267/CPNT2-SK&QHCĐ *"V/v: Gửi Báo cáo tài chính Quý I năm 2019".*	*Nhơn Trạch, ngày 17 tháng 04 năm 2019*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở giao dịch chứng khoán TPHCM

1. Tên Công ty : Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2
2. Mã chứng khoán : NT2
3. Địa chỉ trụ sở chính: Trung tâm Điện lực Dầu khí, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
4. Điện thoại : 0251. 2225.893 Fax: 0251. 2225.897
5. Người thực hiện CBTT: Trịnh Quốc Thắng
6. Nội dung của thông tin công bố:
   - Báo cáo tài chính Quý I năm 2019 (*đính kèm*).
   - Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh quý I/2019 so với cùng kỳ năm trước (*đính kèm*).
7. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 vào ngày 17/04/2019 tại địa chỉ: http://www.pvpnt2.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng!

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
DN: C=VN, S=Đồng Nai, L=Nhơn Trạch, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3600897316
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-04-17 15:25:01
Foxit Reader Version: 9.4.1

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT.HĐQT;
- GĐ;
- TBKS;
- Lưu VT; SK&QHCĐ.

Đính kèm
- *Báo cáo tài chính Quý I năm 2019*
- *Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh*

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Trịnh Quốc Thắng

NT2

PHÂN TÍCH KẾT QỦA SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2019 CỦA PVPOWER NT2

Một số chỉ tiêu kết quả sản xuất kinh doanh quý I năm 2019:

Stt	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện Quý I năm 2019	Thực hiện Quý I năm 2018	Đánh giá so với cùng kỳ năm 2018 (%)
1	Sản lượng điện	Tr. KWh	1.228,2	1.330,4	92,3%
2	Doanh thu , thu nhập khác	Tỷ đồng	1.947,9	2.038,8	95,5%
	Trong đó: *Doanh thu tài chính*	Tỷ đồng	*21,9*	*16,7*	*131,3%*
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng	Tỷ đồng	187,5	363,3	51,6%
4	Chênh lệch tỉ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	Tỷ đồng	19,5	(65,3)	
5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	178,4	235,1	75,9%

- Doanh thu, thu nhập khác quý I/2019 giảm 90,9 tỷ đồng, tương ứng 4,5% so với quý I/2018.
- Lợi nhuận sau thuế quý I/2019 giảm 56,7 tỷ đồng, tương ứng 24,1% so với quý I/2018 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

  + Lợi nhuận gộp về bán hàng trong quý I/2019 giảm 175,8 tỷ đồng so với quý I/2018, nguyên nhân chủ yếu do tỉ lệ tăng doanh thu sản xuất điện thấp hơn tỉ lệ tăng giá vốn sản xuất điện (chủ yếu là chi phí nhiên liệu khí) .

  + Khoản chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quý I/2019 là lãi 19,5 tỷ đồng (Quý I/2018 lỗ 65,3 tỷ đồng).

  + Thu nhập khác quý I/2019 tăng 36,5 tỷ đồng so với quý I/2018, nguyên nhân chủ yếu do hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ với giá trị 37 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

MẪU B 01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**2.795.097.349.813**	**2.847.184.716.466**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**165.962.502.948**	**65.113.935.464**
1. Tiền	111		5.962.502.948	113.935.464
2. Các khoản tương đương tiền	112		160.000.000.000	65.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**490.790.416**	**490.790.416**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	490.790.416	490.790.416
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.374.252.392.738**	**2.520.283.326.109**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.272.962.971.565	2.418.135.156.945
2. Trả trước cho người bán	132	7	58.377.463.655	59.655.001.355
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	42.911.957.518	42.493.167.809
IV. Hàng tồn kho	**140**		**254.154.573.702**	**260.944.383.187**
1. Hàng tồn kho	141	9	254.154.573.702	260.944.383.187
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**237.090.009**	**352.281.290**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	237.090.009	352.281.290
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**5.796.419.874.090**	**6.005.061.880.025**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**37.652.707.000**	**37.652.707.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	37.652.707.000	37.652.707.000
II. Tài sản cố định	**220**		**5.391.057.344.828**	**5.562.194.064.499**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.366.832.356.201	5.537.595.973.136
- Nguyên giá	222		11.321.609.002.973	11.321.609.002.973
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.954.776.646.772)	(5.784.013.029.837)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	24.224.988.627	24.598.091.363
- Nguyên giá	228		30.948.217.421	30.948.217.421
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.723.228.794)	(6.350.126.058)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.823.218.182**	**2.823.218.182**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	2.823.218.182	2.823.218.182
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	11.140.000.000	11.140.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.140.000.000)	(11.140.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**364.886.604.080**	**402.391.890.344**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	364.886.604.080	402.391.890.344
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**8.591.517.223.903**	**8.852.246.596.491**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

MẪU B 01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**4.729.605.959.701**	**5.168.770.638.766**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.181.680.044.174**	**3.572.245.492.195**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.536.021.123.755	1.568.544.156.129
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	162.386.136.361	176.769.137.959
3. Phải trả người lao động	314		4.342.420.679	24.300.415.140
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	118.020.096.144	97.969.508.131
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	306.618.968.338	305.244.963.675
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.052.846.640.822	1.390.766.996.596
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.444.658.075	8.650.314.565
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.547.925.915.527**	**1.596.525.146.571**
1. Vay dài hạn	338	19	1.546.596.058.646	1.558.084.380.674
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.329.856.881	38.440.765.897
D. NGUỒN VỐN	**400**		**3.861.911.264.202**	**3.683.475.957.725**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**3.861.911.264.202**	**3.683.475.957.725**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(457.500.000)	(457.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		137.294.913.354	137.294.913.354
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		846.313.560.848	667.878.254.371
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		667.878.254.371	576.622.436.326
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		178.435.306.477	91.255.818.045
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	**440**		**8.591.517.223.903**	**8.852.246.596.491**

Lê Văn Tú	**Lê Việt An**	**Ngô Đức Nhân**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 16 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

MẪU SỐ B 02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	Qúy I năm 2019	Qúy I năm 2018
1. Doanh thu bán hàng	**01**		**1.888.944.514.014**	**2.021.490.954.597**
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10	23	1.888.944.514.014	2.021.490.954.597
3. Giá vốn hàng bán	11		1.701.397.461.420	1.658.195.430.808
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	**20**		**187.547.052.594**	**363.295.523.789**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	21.880.849.593	16.663.479.320
6. Chi phí tài chính	22	26	41.651.190.346	111.834.034.475
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*23.525.181.132*	*25.726.180.784*
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	17.000.247.913	21.141.795.313
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-26)	**30**		**150.776.463.928**	**246.983.173.321**
9. Thu nhập khác	31		37.103.058.364	624.204.420
10. Chi phí khác	32		8.000.001	46.671.646
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**37.095.058.363**	**577.532.774**
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**187.871.522.291**	**247.560.706.095**
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	9.436.215.814	12.657.327.732
14. Chi phí/ thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(163.087.202)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 -51-52)	**60**		**178.435.306.477**	**235.066.465.565**
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**29**	**620**	**792**

Lê Văn Tú	**Lê Việt An**	**Ngô Đức Nhân**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 16 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

MẪU SỐ B 03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Qúy I năm 2019	Qúy I năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**187.871.522.291**	**247.560.706.095**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	171.025.810.655	170.856.294.699
Các khoản dự phòng	03	-	3.261.744.037
Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(19.472.484.925)	65.275.494.948
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.613.347.783)	(16.663.479.320)
Chi phí lãi vay	06	23.525.181.132	25.726.180.784
Các khoản điều chỉnh khác	07	(37.000.000.000)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**324.336.681.370**	**496.016.941.243**
Thay đổi các khoản phải thu	09	146.242.089.782	(726.210.990.602)
Thay đổi hàng tồn kho	10	6.789.809.485	3.150.269.945
Thay đổi các khoản phải trả	11	(59.040.254.684)	555.052.089.251
Thay đổi chi phí trả trước	12	37.620.477.545	30.167.158.246
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.952.321.029)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.828.929.658)	(2.685.935.269)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.205.656.490)	(5.313.390.681)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**429.961.896.321**	**350.176.142.133**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn	21	(391.853.852)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(230.478.000.000)
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.402.191.372	1.032.018.987
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**1.010.337.520**	**(229.445.981.013)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	140.395.761.595	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(470.395.761.595)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(123.662.260)	(553.126.670)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(330.123.662.260)**	**(553.126.670)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**100.848.571.581**	**120.177.034.450**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**65.113.935.464**	**145.968.678.560**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(4.097)	28.948
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**165.962.502.948**	**266.145.741.958**

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 484.043.338 đồng (Qúy I năm 2018: 18.554.543.668 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong kỳ mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 28.950.884.872 đồng (Qúy I năm 2018: 34.587.420.720 đồng) là số tiền lãi phải trả mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi của các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm số tiền 265.509.617.041 đồng (Qúy I năm 2018: 4.198.361.790 đồng) là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán hết cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Lê Văn Tú	**Lê Việt An**	**Ngô Đức Nhân**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 16 tháng 04 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 31 tháng 05 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 185 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 186 người)

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ:
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết, bị vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư xây dựng và vận hành các công trình điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay các khoản phải trả người bán, phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và

chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05– 20
Máy móc, thiết bị	05 – 14
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 –06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm quản lý vật tư và phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện các khoản phí bảo hiểm và chi phí trả trước khác có thời hạn phân bổ trong vòng 1 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09a-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì máy móc thiết bị; chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Thông tin chi tiết về các khoản trả trước dài hạn liên quan đến các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị; chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 được trình bày ở Thuyết minh số 14.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện (EPTC) theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục bổ sung. Số liệu doanh thu bán điện này được thông báo trước cho Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và các khoản chênh lệch phát sinh sẽ được ghi nhận vào niên độ kế toán hiện hành khi Công ty xác định doanh thu chính xác dựa trên chi phí biến đổi tại ngày phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam áp dụng cho các Công ty trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tập đoàn Dầu khí Việt nam đã nhận được Công văn số 7526/BTC-TCDN ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính chấp thuận việc sử dụng tỷ giá do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố để quy đổi các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức cho các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính trong kỳ có kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng mức lãi suất 5,5%/năm.

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền mặt	97.173.375	10.797.915
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.865.329.573	103.137.549
Các khoản tương đương tiền	160.000.000.000	65.000.000.000
Tổng cộng	**165.962.502.948**	**65.113.935.464**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	490.790.416	490.790.416
Tổng cộng	**490.790.416**	**490.790.416**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn trong kỳ thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại dương có kỳ hạn 6 tháng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
- Công ty Mua bán Điện (EPTC)	2.272.952.464.565	2.418.123.045.545
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10.507.000	12.111.400
Tổng cộng	**2.272.962.971.565**	**2.418.135.156.945**

(*) Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu bao gồm:

(i) Khoản tiền điện tạm tính phải thu Công ty Mua Bán Điện (EPTC) tính đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2019 chưa xuất hóa đơn (1.385,7 tỷ đồng) được xác định theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục sửa đổi bổ sung; và khoản tiền điện tháng 01 năm 2019 (697,4 tỷ đồng).

(ii) Khoản tiền điện bổ sung theo giá bán điện chính thức của Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 với số tiền là 164,5 tỷ đồng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng sẽ thu được toàn bộ số tiền nói trên.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước cho người bán tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 chủ yếu là khoản tạm ứng thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu của chuyến hàng TV33 cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam để mua vật tư phục vụ cho việc bảo trì, bảo dưỡng Nhà máy điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2 (58,4 tỷ đồng).

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua bán điện (EPTC)	42.153.554.457	42.153.554.457
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	484.043.338	272.886.927
- Tạm ứng cho nhân viên	255.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000	15.000.000
- Phải thu khác	4.359.723	51.726.425
Tổng cộng	**42.911.957.518**	**42.493.167.809**
b. Dài hạn		
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	37.652.707.000	37.652.707.000
Tổng cộng	**37.652.707.000**	**37.652.707.000**

(*) Phải thu khác ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản lãi trả chậm dự thu của Công ty Mua bán Điện (EPTC) theo điều khoản của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và EPTC.

Phải thu dài hạn khác thể hiện chi phí đền bù giải phóng mặt bằng sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải trả Nhà nước trong tương lai theo quy định của Luật đất đai. Khoản phải thu dài hạn này được phân loại từ nguyên giá tài sản cố định hữu hình sang các khoản phải thu dài hạn khác theo Quyết định số 35/QĐ-CPNT2 ngày 23 tháng 5 năm 2011 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

Ngày 10 tháng 08 năm 2018, Công ty đã ký phụ lục số 122/PLHĐTĐ-1 của hợp đồng thuê đất số 122/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai. Tuy nhiên, tại ngày của báo cáo này, Công ty chưa nhận được quyết định của cấp có thẩm quyền về việc bù trừ chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và tiền thuê đất phải trả Nhà nước.

9. HÀNG TỒN KHO

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm giá trị dầu DO (được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện) và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng, ... phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Nguyên vật liệu	254.020.074.865	260.716.162.124
Công cụ, dụng cụ	134.498.837	228.221.063
Tổng cộng	**254.154.573.702**	**260.944.383.187**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	2.971.486.895.389	8.303.289.960.853	36.339.888.588	10.492.258.143	11.321.609.002.973
Số dư cuối kỳ	**2.971.486.895.389**	**8.303.289.960.853**	**36.339.888.588**	**10.492.258.143**	**11.321.609.002.973**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	1.073.503.600.754	4.678.102.820.337	24.397.522.655	8.009.086.091	5.784.013.029.837
Khấu hao trong kỳ	36.676.463.778	132.964.933.003	870.889.694	251.330.460	170.763.616.935
Số dư cuối kỳ	**1.110.180.064.532**	**4.811.067.753.340**	**25.268.412.349**	**8.260.416.551**	**5.954.776.646.772**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối kỳ	**1.861.306.830.857**	**3.492.222.207.513**	**11.071.476.239**	**2.231.841.592**	**5.366.832.356.201**
Tại ngày đầu kỳ	**1.897.983.294.635**	**3.625.187.140.516**	**11.942.365.933**	**2.483.172.052**	**5.537.595.973.136**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	21.602.554.546	9.345.662.875	30.948.217.421
Số dư cuối kỳ	**21.602.554.546**	**9.345.662.875**	**30.948.217.421**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	6.350.126.058	6.350.126.058
Tăng trong kỳ	-	373.102.736	373.102.736
Số dư cuối kỳ	**-**	**6.723.228.794**	**6.723.228.794**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối kỳ	**21.602.554.546**	**2.622.434.081**	**24.224.988.627**
Tại ngày đầu kỳ	**21.602.554.546**	**2.995.536.817**	**24.598.091.363**

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc chung cư CC1.2 – Đơn vị ở số 1 – Khu dân cư Phước An – Long thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Giá trị phần mềm gồm giá trị của hệ thống quản lý bảo trì, quản lý vật tư thiết bị tài sản nhà máy; phần mềm kế toán Sap Business One, phần mềm kiểm phiếu, website Công ty.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí nghiên cứu, đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm các tài sản cố định phải trải qua quá trình lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng trong năm.

Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Nghiên cứu hệ thống thu hồi và sản xuất CO_2 lỏng	1.406.363.636	1.406.363.636
Chi phí lập báo cáo điều chỉnh quy hoạch Trung tâm Điện lực Nhơn Trạch	1.416.854.546	1.416.854.546
Tổng cộng	**2.823.218.182**	**2.823.218.182**

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Công ty đã góp 11.140.000.000 đồng, tương đương với 1.114.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần), vào vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao ("Sopewaco") tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ban hành bởi Bộ Tài Chính. Cơ sở trích lập dự phòng là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Sopewaco. Khoản lỗ lũy kế của Sopewaco tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã cao hơn vốn điều lệ của Sopewaco. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư tài chính dài hạn nêu trên tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi tiết số dư của khoản chi phí trả trước tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí khác	237.090.009	352.281.290
Tổng cộng	**237.090.009**	**352.281.290**
b. Dài hạn		
Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng	139.712.082.918	155.588.455.977
Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị	136.836.899.464	144.651.073.201
Chi phí đại tu nhà máy điện	75.465.809.147	87.396.512.987
Chi phí khác	12.871.812.551	14.755.848.179
Tổng cộng	**364.886.604.080**	**402.391.890.344**

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy và các chi phí khác có thời hạn phân bổ trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí:

- Chi phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: Theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu ký ngày 22 tháng 7 năm 2010 và 23 tháng 7 năm 2010 giữa Công ty và các ngân hàng tài trợ do Citibank làm đại lý. Phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.
- Chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: Theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Siemens AG; Siemens Ltd.Viet Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ (EOH) cho mỗi tổ máy. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo số giờ EOH thực tế phát sinh.
- Chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 phát sinh khi nhà máy đạt đến 50.000 giờ vận hành EOH và Công ty phải thực hiện việc đại tu định kỳ. Giá trị quyết toán chi phí đại tu Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 tại 50.000 giờ EOH là 161,3 tỷ và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ phát sinh 25.000 giờ vận hành EOH tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019		31/12/2018	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Khí Việt Nam	1.429.401.142.871	1.429.401.142.871	1.467.727.778.993	1.467.727.778.993
- Cổ phần dịch vụ kỹ thuật điện lực Dầu khí Việt Nam	94.216.781.101	94.216.781.101	88.558.206.867	88.558.206.867
- Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	147.965.163	147.965.163	62.343.225	62.343.225
- Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	454.403.426	454.403.426	454.403.426	454.403.426
	1.524.220.292.561	**1.524.220.292.561**	**1.556.802.732.511**	**1.556.802.732.511**
b. Phải trả người bán là bên thứ ba				
Các đối tượng khác	11.800.831.194	11.800.831.194	11.741.423.618	11.741.423.618
	1.536.021.123.755	**1.536.021.123.755**	**1.568.544.156.129**	**1.568.544.156.129**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	150.950.122.626	33.924.687.696	46.842.749.834	138.032.060.488
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.828.929.657	9.436.215.814	16.828.929.658	9.436.215.813
Thuế thu nhập cá nhân	326.215.875	3.655.725.022	2.688.141.004	1.293.799.893
Thuế tài nguyên	3.317.130.990	13.734.854.760	8.483.200.560	8.568.785.190
Các loại thuế khác	5.346.738.811	3.766.847.105	4.058.310.939	5.055.274.977
Tổng cộng	**176.769.137.959**	**64.518.330.397**	**78.901.331.995**	**162.386.136.361**

Khoản thuế giá trị gia tăng phải nộp tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2019 bao gồm giá trị thuế giá trị gia tăng tạm tính của các khoản doanh thu bán điện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019 cho Công ty Mua bán Điện được ghi nhận theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục sửa đổi bổ sung nhưng chưa xuất hóa đơn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chi phí phải trả ngắn hạn chủ yếu là chi phí bảo trì, sửa chữa được trích theo Thoả thuận chuyển giao và Hợp đồng sửa đổi của Hợp đồng sửa chữa dài hạn Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2; Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam; liên danh Siemens AG/Siemens Ltd Viet Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy điện Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ EOH cho mỗi tổ máy.

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay và các chi phí đi vay khác (phí bảo lãnh chính phủ, thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ nhà thầu nước ngoài) phải trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của các hợp đồng vay với các ngân hàng HERMES, CIRR, NEXI.

Chi phí thuê đất vận hành Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 phải trả hàng năm được trích theo hợp đồng thuê đất số 122/HĐTD và phụ lục hợp đồng số 122/PLHĐTĐ-1 với Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, chi phí thuê đất này sẽ được cấn trừ với chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 (thuyết minh số 8) theo quy định của Luật đất đai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết số dư của khoản chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Chi phí bảo trì	72.344.996.432	78.227.659.761
Lãi vay trích trước	28.950.884.872	7.416.980.997
Chi phí đi vay khác	3.017.630.369	767.994.214
Thuê đất	10.666.504.280	10.525.498.569
Khác	3.040.080.191	1.031.374.590
Tổng cộng	**118.020.096.144**	**97.969.508.131**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Lãi chậm thanh toán phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam	39.278.284.374	39.278.284.374
Cổ tức phải trả (*)	265.509.617.041	265.633.279.301
Phải trả khác	1.831.066.923	333.400.000
Tổng cộng	**306.618.968.338**	**305.244.963.675**

(*) Theo Nghị quyết số 22/NQ-CPNT2 ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức lần thứ 2 năm 2018 bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 với số tiền 259.088.426.100 đồng, tương ứng với tỉ lệ 9% mệnh giá một cổ phần cho cổ đông hiện hữu của Công ty.

19. CÁC KHOẢN VAY

	Các khoản vay ngắn hạn	Các khoản vay dài hạn
	VND	VND
Số dư đầu kỳ		
- Giá trị	1.390.766.996.596	1.558.084.380.674
- Số có khả năng trả nợ	1.390.766.996.596	1.558.084.380.674
Trong kỳ		
- Tăng	140.395.761.595	-
+ Vay trong kỳ	140.395.761.595	-
- Giảm	478.316.117.369	11.488.322.028
+ Thanh toán trong kỳ	470.395.761.595	
+ Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.920.355.774	11.488.322.028
Số dư cuối kỳ		
- Giá trị	1.052.846.640.822	1.546.596.058.646
- Số có khả năng trả nợ	1.052.846.640.822	1.546.596.058.646

Ngày 22 tháng 7 năm 2010 và ngày 23 tháng 7 năm 2010, Công ty đã ký các hợp đồng vay với các ngân hàng HERMES, CIRR, NEXI với tổng hạn mức vay là 215.380.981 đô la Mỹ và 202.585.883

euro. Các khoản vay này được chính phủ Việt Nam bảo lãnh và được cấp bảo hiểm bởi HERMES và NEXI. Lãi suất được tính theo Euribor 6 tháng và Libor 6 tháng cộng cho các khoản lãi suất điều chỉnh. Nợ gốc và lãi vay được trả 6 tháng một lần trong đó thời gian trả nợ gốc là 9,5 năm được chia thành 19 kỳ trả nợ đều nhau với thời điểm trả nợ gốc đầu tiên là ngày 01 tháng 6 năm 2012. Tổng số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 55.932.197 đô la Mỹ và 50.310.391 euro.

Chi tiết các khoản vay theo đối tượng như sau:

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
HERMES, CIRR, NEXI và Citibank	2.599.442.699.468	2.618.851.377.270
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	330.000.000.000
Tổng cộng	**2.599.442.699.468**	**2.948.851.377.270**

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.052.846.640.822	1.390.766.996.596
Trong năm thứ hai	1.052.846.640.822	1.060.766.996.596
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	493.749.417.824	497.317.384.078
	2.599.442.699.468	**2.948.851.377.270**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(1.052.846.640.822)	(1.390.766.996.596)
Số phải trả sau 12 tháng	**1.546.596.058.646**	**1.558.084.380.674**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/03/2019	31/12/2018
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông	287.876.029	287.876.029
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông	287.876.029	287.876.029

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/03/2019		31/12/2018	
	VNĐ	%	VNĐ	%
TCT Điện lực Dầu Khí Việt Nam - CTCP	1.709.260.800.000	59,37%	1.709.260.800.000	59,37%
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ	237.961.150.000	8,27%	237.961.150.000	8,27%
Các cổ đông khác	931.538.340.000	32,36%	931.538.340.000	32,36%
	2.878.760.290.000	**100%**	**2.878.760.290.000**	**100%**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09a-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018					
Số dư đầu kỳ	2.878.760.290.000	(457.500.000)	137.294.913.354	1.969.624.367.294	4.985.222.070.648
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	235.066.465.565	235.066.465.565
Số dư cuối kỳ	**2.878.760.290.000**	**(457.500.000)**	**137.294.913.354**	**2.204.690.832.859**	**5.220.288.536.213**
Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019					
Số dư đầu kỳ	2.878.760.290.000	(457.500.000)	137.294.913.354	667.878.254.371	3.683.475.957.725
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	178.435.306.477	178.435.306.477
Số dư cuối kỳ	**2.878.760.290.000**	**(457.500.000)**	**137.294.913.354**	**846.313.560.848**	**3.861.911.264.202**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	31/03/2019	31/12/2018
Đô la Mỹ	USD	182,08	194,18
Euro	EUR	8,4	8,4

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các niên độ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý I năm 2019 và các niên độ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

Doanh thu thuần trong kỳ bao gồm doanh thu bán điện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019 theo giá bán điện được quy định trong Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung giữa Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

Doanh thu bán điện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 28 tháng 02 năm 2019 được ghi nhận theo tỷ giá tại ngày xuất hóa đơn. Doanh thu bán điện cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 03 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019 được ghi nhận theo tỷ giá tạm tính tại thời điểm báo cáo và sẽ được hiệu chỉnh chính xác tại thời điểm phát hành hoá đơn theo quy định của hợp đồng.

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Qúy I năm 2019 VND	Qúy I năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.391.064.780.441	1.344.464.965.653
Chi phí nhân công	15.509.660.021	16.404.107.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	171.025.810.655	170.856.294.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.518.790.929	130.575.192.927
Chi phí khác	19.278.667.287	17.036.665.643
Tổng cộng	**1.718.397.709.333**	**1.679.337.226.121**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Qúy I năm 2019 VND	Qúy I năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	1.613.347.783	16.663.479.320
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	795.016.885	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	19.472.484.925	-
Tổng cộng	**21.880.849.593**	**16.663.479.320**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Qúy I năm 2019	Qúy I năm 2018
	VND	VND
Lãi vay	23.525.181.132	25.726.180.784
Phí bảo hiểm khoản vay	15.876.373.059	15.876.373.059
Phí bảo lãnh chính phủ cho khoản vay	1.648.515.104	2.366.241.149
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.694.153.509
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	65.275.494.948
Chi phí khác	601.121.051	895.591.026
Tổng cộng	**41.651.190.346**	**111.834.034.475**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Qúy I năm 2019	Qúy I năm 2018
	VND	VND
Lương nhân viên quản lý	4.724.877.041	5.624.536.824
BHXH, BHYT, KPCĐ quản lý	738.215.249	348.345.866
Chi phí vật liệu văn phòng	399.655.295	554.885.078
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	54.528.619	50.225.300
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	2.348.479.677	2.460.953.391
Thuế và lệ phí	133.631.661	169.261.379
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	83.316.420	325.313.086
Dịch vụ mua ngoài	4.063.689.297	6.624.771.982
Chi phí quản lý khác	4.453.854.654	4.983.502.407
Tổng cộng	**17.000.247.913**	**21.141.795.313**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Qúy I năm 2019			Qúy I năm 2018
	Hoạt động chính	*Hoạt động khác*	**Tổng**	**Tổng**
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	187.776.463.928	95.058.363	187.871.522.291	247.560.706.095
Cộng: Các chi phí không được trừ	567.618.901	-	567.618.901	3.853.279.099
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-	-	28.948
Thu nhập tính thuế	188.344.082.829	95.058.363	188.439.141.192	251.413.956.246
Thuế suất	5%	20%		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**9.417.204.141**	**19.011.673**	**9.436.215.814**	**12.657.327.732**

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và 20% cho những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Đây là năm thứ chín Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

ty có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và là năm thứ năm được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới:

	Qúy I năm 2019	Qúy I năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	178.435.306.477	235.066.465.565
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH	-	7.100.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	178.435.306.477	227.966.465.565
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	287.876.029	287.876.029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**620**	**792**

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

	Qúy I năm 2019	Qúy I năm 2018
	VND	VND
Mua hàng dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	1.466.579.731.872	1.318.490.175.608
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	9.870.251.118	9.318.878.955
Công ty Cổ phần PVI	11.629.250.564	22.073.600.341
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	445.400.000
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	225.314.125	302.387.125
Trường Cao đẳng Dầu khí	250.000.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Trả trước nhà cung cấp		
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	58.377.463.655	59.576.165.651
Phải trả thương mại		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	1.429.401.142.871	1.467.727.778.993
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	94.216.781.101	88.558.206.867
Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	454.403.426	454.403.426
Trường Cao đẳng Dầu khí	250.000.000	-
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	[illegible]	62.343.225

Lê Văn Tú	Lê Việt An	[illegible] Đức Nhân
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Ngày 16 tháng 04 năm 2019